



NeXT international
Beyond the compass of one's Ability



PRODUCT CATALOG

**2026
春**



LOGISTIC



IMPORT AND EXPORT



WHOLESALE • RETAIL

NeXT international



<p>会社名 COMPANY NAME</p>	<p>株式会社ネクストインターナショナル NEXT international inc.</p>
<p>所在地 LOCATIONS</p>	<p>■本社(HEADQUATER OFFICE) 〒261-7107 千葉県千葉市美浜区中瀬二丁目6番地1 ワールドビジネスガーデンマリブイースト7F TEL 043-351-7155(+81-43-351-7155) FAX 043-351-7158(+81-43-351-7158)</p> <p>【海外事業部】OVERSEAS DIVISION DOMESTICS WHOLE SALES SECTION</p> <p>◆関東支店 第1倉庫:KANTO REGION AREA BRANCH OFFICE 〒343-0015 埼玉県越谷市花田一丁目20番地12 TEL 048-972-5462(+81-48-972-5462) FAX 048-972-5463</p> <p>◆関東支店 第2倉庫:KANTO REGION AREA BRANCH OFFICE SECOND WAREHOUSE 〒343-0015 埼玉県越谷市花田一丁目20番地12 TEL 048-972-5462(+81-48-972-5462) FAX 048-972-5463</p> <p>◆関東支店 第3倉庫:KANTO REGION AREA BRANCH OFFICE THIRD WAREHOUSE 〒344-0015 埼玉県春日部市赤沼1414</p> <p>【小売事業部・外食事業部】 RETAIL SALES DIVISION</p> <p>◇豊中庄内営業所 (RETAIL SALES SECTION "SHOUNAI MART") 〒561-0832 大阪府豊中市庄内西町二丁目22番35号 TEL 06-6676-7080 FAX 06-6676-7081</p> <p>◇アジア食材(RETAIL SHOPS) 〒124-0024 東京都葛飾区新小岩1丁目40-8 TEL 03-5879-3558</p> <p>【物流事業部】GENERAL LOGISTICS DIVISION</p> <p>■台場営業所 〒135-0064 東京都江東区青海四丁目2番22号 お台場ライナー埠頭7号 TEL 03-3527-7093 FAX 03-3527-7091</p> <p>■杉並営業所(DOMESTICS SHIPPING FOWARDER) 〒168-0074 東京都杉並区上高井戸一丁目7番17号 TEL 03-5316-4871 FAX 03-5316-4870</p> <p>■若洲営業所(DOMESTICS LOGISTICS DIVISION) 〒136-0083 東京都江東区若洲一丁目1番15号 TEL 03-5534-0630 FAX 03-5534-0660</p> <p>【NEXT international VIET NAM】</p> <p>◇HEAD OFFICE THE SUN AVENUE #SAV8-05.04.28 MAI CHI THO ST, AN PHU WARD DISTRICT 2, HO CHI MINH CITY, VIETNAM TEL +84-28-22508611</p> <p>◇PRODUCT PLANT (FRESH FRUIT) 68-12, MY AN B, MY THANH AN, BEN TRE CITY, BEN TRE PROVINCE, VIETNAM TEL +84-28-22508611</p>
<p>設立 ESTABLISHED</p>	<p>2011年11月15日 November 15, 2011</p>
<p>資本金 CAPITAL</p>	<p>資本金 7,950万円(2025年11月15日) 79.5 million yen (as of November 15, 2025)</p>
<p>取引銀行 BANK</p>	<p>千葉銀行・三井住友銀行・東日本銀行 Chiba Bank, Sumitomo Mitsui Banking Corporation, East Japan Bank</p>
<p>役員 BOARD MEMBERS</p>	<p>代表取締役社長 小笠原 和治 President and Representative Director Kazuharu Ogasawara</p> <p>取締役 長田 生子 Director Seiko Osada</p> <p>取締役 今井 一仁 Director Kazuhito Imai</p> <p>取締役 HOANG THI NGOC ANH Director HOANG THI NGOC ANH</p> <p>取締役 三宅 幸子 Director Sachiko Miyake</p> <p>執行役員 橘川 慎 Operating officer Kitsukawa Makoto</p>
<p>従業員 EMPLOYEES</p>	<p>社員数26名(日本国内のみ . アルバイト除く)平均年齢30歳 Number of employees 26 (only in Japan, including , excluding part-time workers) Average age 35.46 years</p>



麵類.....01

竹の子類.....09

調味料類.....11

果物類.....22

肉・魚類.....27

飲物類.....33

菓子類.....37



HAO HAO
ハオハオ
HẢO HẢO
好好牌 方便面

商品コード 0004-0001
JANコード 8934563138165
入数 75g×30袋
原産国 ベトナム



HANDY HAO HAO
ハンディハオハオ
HANDY HẢO HẢO
桶装好好面

商品コード 0004-0102
JANコード 8934563651138
入数 68g×12個
原産国 ベトナム



HAO HAO KIM CHI
ハオハオキムチ
HẢO HẢO KIM CHI
好好面泡菜味

商品コード 0004-0100
JANコード 8934563185152
入数 77g×30袋
原産国 ベトナム



INSTANT NOODLES THAI
HOTPOT FLAVOR
タイ鍋風ラーメン
MÌ LẬU THÁI
冬阴功酸辣虾味方便面

商品コード 0004-0037
JANコード 8934563122164
入数 83g×30袋
原産国 ベトナム



GOOD PHO GA CHICKEN PHO FLAVOR
鶏味即食面
PHỞ GÀ GOOD
鸡肉味即食面

商品コード 0004-0101
JANコード 893456320934
入数 68g×30袋
原産国 ベトナム



HAO HAO SALT
ハオハオ塩
MUỐI CHẤM HẢO HẢO
好好牌 盐

商品コード 0009-0017
JANコード 8934563065249
入数 120g×24本
原産国 ベトナム



DE NHAT PHO PHO BO
DE NHATフォー フォー・ボー
PHỞ BÒ ĐỆ NHẤT
特制牛肉河粉

商品コード 0004-0103
JANコード 8934563215132
入数 65g×30袋
原産国 ベトナム



DE NHAT PHO PHO GA
DE NHATフォー フォー・ガー
PHỞ GÀ ĐỆ NHẤT
特制鸡肉河粉

商品コード 0004-0104
JANコード 8943563216139
入数 65g×30袋
原産国 ベトナム



Luôn Vị Hôm Nay Từ 1963



INSTANT RICE NOODLE
BEEF FLAVOUR
VIFONフォー・ボー(牛肉味フォー)
PHỞ BÒ VIFON
牛肉米粉

商品コード 0004-0007
JANコード 8935311140003
入数 60g×30袋
原産国 ベトナム



INSTANT RICE NOODLE
CHICKEN FLAVOUR
VIFONフォー・ガー(チキン風味フォー)
PHỞ GÀ VIFON
鸡肉米粉

商品コード 0004-0006
JANコード 8935311140001
入数 60g×30袋
原産国 ベトナム



INSTANT RICE NOODLE
BEEF FLAVOUR

VIFONフォー・ボー(牛肉味フォー)
PHỞ BÒ LỘC
牛肉米粉

商品コード 0004-0005(BLOCK)
JANコード 8935311140713
入数 60g×4袋入り
原産国 ベトナム



INSTANT RICE NOODLE
CHICKEN FLAVOUR

VIFONフォー・ガー(チキン風味フォー)
PHỞ Gà LỘC
鸡肉米粉

商品コード 0004-0006(BLOCK)
JANコード 8935311140001
入数 60g×4袋入り
原産国 ベトナム



“HUE” STYLE INSTANT RICE
VERMICELLI BEEF FLAVOR

VIFONブン・ボー・フェ(牛肉味ビーフン)
BÚN BÒ HUẾ
牛肉米粉

商品コード 0004-0005
JANコード 8935311140713
入数 65g×30袋
原産国 ベトナム



INSTANT RICE VERMICELLI
PIG'S FEET FLAVOR

VIFONブン・ジョオ・ヘオ
BÚN GIÒ HEO
猪腿粉

商品コード 0004-0043
JANコード 8935311110808
入数 65g×30袋
原産国 ベトナム



INSTANT RICE VERMICELLI
WITH CRAB SOUP

VIFONブン・リウ・クア
(シーフードライスヌードル)
BÚN RIÊU CUA
蟹味汤包粉线

商品コード 0004-0003
JANコード 8935311140195
入数 80g×30袋
原産国 ベトナム



INSTANT RICE THICK NOODLE CRAB

VIFONバイン・ダー・クア
(蟹味噌汁のライスヌードル)
BÁNH ĐÀ CUA
蟹味宽粉

商品コード 0004-0004
JANコード 8935311140454
入数 60g×30袋
原産国 ベトナム



INSTANT PORRIDGE CHICKEN FLAVOR

VIFONチャオ・ガー(チキン粥)
CHÁO Gà
鸡味粥

商品コード 0004-0002
JANコード 8935311100335
入数 50g×50袋
原産国 ベトナム



INSTANT PORRIDGE SEAFOOD FLAVOR

VIFON チャオ・ハイ・サン(海鮮粥)
CHÁO HẢI SẢN
海鲜粥

商品コード 0004-0044
JANコード 851683005642
入数 50g×50袋
原産国 ベトナム



SPICY & SOUR SHRIMP
INSTANT NOODLE

VIFON ミトムチュアカイ
MÌ TÔM CHUA CAY NHẬT VỊ
蟹味汤包粉线

商品コード 0004-0045
JANコード 8935311103121
入数 80g×30袋
原産国 ベトナム



VIFON PREMIUM LAU THAI
INSTANT NOODLE SOUP

VIFON タイ鍋風ラーメン
MÌ LÂU THÁI VIFON
冬阴功酸辣虾味方便面

商品コード
JANコード
入数 80g
原産国 ベトナム



HOT CHILLI SAUCE

ホットチリソース

TƯƠNG ỚT VIFON

辣椒醬

商品コード 0004-0009

JANコード 8935311158015

入数 500ml×24本

原産国 ベトナム



DRIED RICE NOODLE

VIFONライスヌードル

HỦ TIẾU KHÔ

細干面

商品コード 0004-0011

JANコード 8935311140645

入数 500g×20袋

原産国 ベトナム



DRIED RICE PANCAKE

VIFONきしめん

BÁNH ĐA KHÔ

寬粉條

商品コード 0004-0015

JANコード 8935311111140

入数 300g×12袋

原産国 ベトナム



DRIDE RICE NOODLE

VIFONライスヌードルフォー

BÁNH PHỞ KHÔ BÔNG LÚA VÀNG

粗干面

商品コード 0004-0012

JANコード 8935311111164

入数 400g×12袋

原産国 ベトナム



DRIDE RICE NOODLE

VIFONライスヌードルフォー

BÁNH PHỞ KHÔ BÔNG LÚA VÀNG

粗干面

商品コード 0004-0015

JANコード 8935311140102

入数 500g×24袋

原産国 ベトナム



SOUP POWDER

VIFONベトナム風旨味塩

BỘT CANH VIFON

盐

商品コード 0004-0014

JANコード 8935311150026

入数 200g×40袋

原産国 ベトナム



CHAM CHEO SEASONING

VIFONチャムチョー調味料

CHÂM CHÉO VIFON

蘸料

商品コード 0009-0042

JANコード

入数 150g×12本

原産国 ベトナム

Hoàng Gia



RICE NOODLE BEEF
 ゴールドフォー・ボー(プレミアム牛フォー)
 PHỞ THỊT BÒ HOÀNG GIA
 牛肉米粉

商品コード 0004-0019
 JANコード 8935311110365
 入数 120g×18袋
 原産国 ベトナム



RICE NOODLE CHICKEN
 ゴールドフォー・ガー (プレミアムチキンフォー)
 PHỞ THỊT GÀ HOÀNG GIA
 鸡肉米粉

商品コード 0004-0021
 JANコード 8935311110341
 入数 120g×18袋
 原産国 ベトナム



VERMICELLI BEEF
 ゴールドブン・ボー・フェ
 (プレミアム牛ビーフン)
 BUN BÒ HUẾ HOÀNG GIA
 牛肉米粉

商品コード 0004-0022
 JANコード 8935311110426
 入数 120g×18袋
 原産国 ベトナム



ORIENTAL STYLE NOODLES PHNOM PENH
 ゴールドフォー・ティウ・ナム・ヴァン
 (カンボジア風豚煮込みビーフン)
 HỦ TIẾU NAM VANG HOÀNG GIA
 柬埔寨风米粉

商品コード 0004-0018
 JANコード 8935311110402
 入数 120g×18袋
 原産国 ベトナム



HOANG GIA INSTANT BROWN RICE NOODLES WITH CRAB

ゴールドバイン・ダー・クア（プレミアムライスヌードル蟹肉入り）

BÃNH ĐA CUA HOÀNG GIA

蟹肉宽面

商品コード 0004-0020

JANコード 8935311110389

入数 120g×18袋

原産国 ベトナム



NOODLES WITH BEEF

ゴールド牛肉ラーメン

MÌ THỊT BÒ HOÀNG GIA

牛肉拉面

商品コード 0004-0017

JANコード 8935311100359

入数 120g×18袋

原産国 ベトナム



NOODLES WITH PORK

ゴールド豚肉ラーメン

MÌ THỊT BẮM HOANG GIA

猪肉拉面

商品コード 0004-0016

JANコード 8935311100335

入数 120g×18袋

原産国 ベトナム



TÈNG ANH

日本語 ニホンゴ

MÌ HẢI SẢN CHUA CAY HOÀNG GIA

皇家酸辣海鲜面

商品コード

JANコード

入数 120g×18袋

原産国 ベトナム



TÈNG ANH

日本語 ニホンゴ

MÌ LẨU CUA CAY HOÀNG GIA

皇家香辣蟹锅面

商品コード

JANコード

入数 120g×18袋

原産国 ベトナム



HOANG GIA INSTANT NOODLES KIMCHI FLAVOR WITH REAL BEEF

日本語 ニホンゴ

MÌ KIM CHI THỊT BÒ HOÀNG GIA

皇家泡菜牛肉面

商品コード

JANコード

入数 120g×18袋

原産国 ベトナム



HOANG GIA INSTANT NOODLES THAI HOTPOT WITH REAL PORK

日本語 ニホンゴ

MÌ LẨU THÁI TÔM THỊT HOÀNG GIA

皇家泰式虾肉火锅面

商品コード

JANコード

入数 120g×18袋

原産国 ベトナム





FRESH RICE VERMICELLI
DUY ANH ビーフン
BÚN TƯƠI DUY ANH
鮮干米粉

商品コード 0004-0026
JANコード 8932514138301
入数 300g×40袋
原産国 ベトナム



RICE VERMICELLI
DUY ANH ビーフン
BÚN GẠO DUY ANH
鮮干細米粉

商品コード 0004-0025
JANコード 8938505644059
入数 400g×30袋
原産国 ベトナム



HUE'S RICE VERMICELLI
DUY ANH ライスヌードル
BÚN BÒ HUẾ DUY ANH
純色米粉

商品コード 0004-0029
JANコード 8938505644936
入数 300g×40袋
原産国 ベトナム





RICE VERMICELLI
ビーフン
BÚN GẠO HOA HỒNG
鮮干細米粉

商品コード 0004-0035
JANコード 4932514147499
入数 400g×30袋
原産国 ベトナム



HUE'S RICE VERMICELLI
ライスヌードル
BÚN BÒ HUẾ HOA HỒNG
純色米粉

商品コード 0004-0036
JANコード 4932514138138
入数 400g×30袋
原産国 ベトナム



FINE RICE VERMICELLI
DUY ANH ライスヌードル
BÁNH HỎI DUY ANH
細米线面

商品コード 0004-0032
JANコード 8938505644301
入数 400g×30袋
原産国 ベトナム



QUANG NOODLES
DUY ANH ミ クアン (ダナン発祥の平麺)
MÌ QUẢNG DUY ANH
廣面-越南廣南省特産面

商品コード 0004-0031
JANコード 8938505644110
入数 400g×30袋
原産国 ベトナム



GRAIN STARCH NOODLE
DUY ANH ライスヌードル
HỦ TIỂU NAM VANG DUY ANH
細干面

商品コード 0004-0028
JANコード 8938505644707
入数 400g×30袋
原産国 ベトナム



RICE NOODLE
DUY ANH フォー
PHỞ GẠO DUY ANH
优质米粉

商品コード 0004-0041
JANコード 8938505644080
入数 400g×30袋
原産国 ベトナム



RICE FLAKE
DUY ANH バインウット
BÁNH ƯỚT DUY ANH
米片

商品コード 0010-0026
JANコード 8938505644240
入数 400g×30袋
原産国 ベトナム



SPRING ROLLS WRAPPER
DUY ANH 春巻きの皮(プレーン)
BÁNH TRÁNG CHÀ GIÒ DUY ANH
春巻皮

商品コード 0004-0027
JANコード 8938505644035
入数 400g×40袋
原産国 ベトナム



BLACK SESAME CRACKER
DUY ANH ライスクラッカー(セサミ入り)
BÁNH TRÁNG MÈ ĐEN DUY ANH
黑芝麻春巻皮

商品コード 0004-0030
JANコード 8938505644912
入数 400g×40袋
原産国 ベトナム



DUY ANH RICE PAPER
DUY ANH 生春巻き皮
BÁNH TRÁNG GỎI CUỐN DUY ANH
越南维英牌米纸皮

商品コード 0010-0011
JANコード 8938505644011
入数 400g×40袋
原産国 ベトナム



KIM BOI BAMBOO SHOOT

竹の子水煮

MĂNG CHUA 300g

腌竹笋

商品コード 0007-0015
 JANコード 8938500075056
 入数 300g×30袋
 原産国 ベトナム



KIM BOI BAMBOO SHOOT

竹の子水煮

MĂNG CHUA 200g

腌竹笋

商品コード 0007-0016
 JANコード 8938500075520
 入数 200g×40袋
 原産国 ベトナム



KIM BOI BAMBOO SHOOT

竹の子水煮

MĂNG NỨA TƯƠI 500g

水煮竹笋

商品コード 0010-0003
 JANコード 8938500075070
 入数 500g×20袋
 原産国 ベトナム



KIM BOI BAMBOO SHOOT

竹の子水煮

MĂNG NỨA TƯƠI 300g

水煮竹笋

商品コード 0010-0012
 JANコード 8938500075681
 入数 300g×30袋
 原産国 ベトナム



KIM BOI SLICED BAMBOO SHOOT

竹の子水煮(スライス)

MĂNG CỨ THÁI SẴN

水煮竹笋丝

商品コード 0010-0013
 JANコード 8938500075711
 入数 300g×30袋
 原産国 ベトナム





KIM BOI HIME BAMBOO SHOOT
姫竹の子水煮
MĂNG TRÚC QUÂN TỬ
水煮姫竹笋

商品コード 0010-0007
JANコード 8938500075131
入数 300g×30袋
原産国 ベトナム



KIM BOI SMALL BAMBOO SHOOT
ハチク水煮
MĂNG TRÚC ĐẶC SẢN
水煮 吴竹笋

商品コード 0010-0008
JANコード 8938500075247
入数 300g×30袋
原産国 ベトナム



KIM BOI HIME BAMBOO SHOOT
姫竹の子水煮
MĂNG TRÚC ĐẠI YẾN TỬ
水煮姫竹笋

商品コード 0010-0036
JANコード 8938500075544
入数 500g×20袋
原産国 ベトナム



KIM BOI BAMBOO SHOOT
竹の子水煮(ハーフサイズ)
MĂNG LAY TÂY BẮC
半份水煮竹笋

商品コード 0010-0034
JANコード 8938500075117
入数 300g×30袋
原産国 ベトナム



KIM BOI DRIED BAMBOO SHOOT SLICED
乾燥竹の子水煮(スライス)
MĂNG SỢI KHÔ
水煮竹笋片

商品コード 0010-0029
JANコード 8938500075278
入数 500g×20袋
原産国 ベトナム



KIM BOI DRIED PIG TONGUE
BAMBOO SHOOT
乾燥竹の竹の子(カット)
MĂNG LƯỖI LỢN KHÔ
干猪舌竹笋

商品コード 0010-0032
JANコード 8938500075285
入数 500g×20袋
原産国 ベトナム



KIM BOI DRIED BAMBOO SHOOT WHOLE
乾燥竹の子水煮(ホール)
MĂNG NỬA KHÔ
干竹笋整笋

商品コード 0010-0014
JANコード 8938500075506
入数 300g×30袋
原産国 ベトナム



KIM BOI DRIED TUBE BAMBOO SHOOT
乾燥竹の子水煮(輪切り)
MĂNG ỐNG KHÔ
干筒竹笋

商品コード 0010-0033
JANコード
入数 500g×20袋
原産国 ベトナム



KIMBOI BAMBOO SHOT
竹の子水煮
MĂNG BÚP TƯƠI
水煮竹笋

商品コード 0010-0016
JANコード 8938500075698
入数 300g×30袋
原産国 ベトナム

JAMONO[®]



MONOSODIUM L-GLUTAMATE
うま味調味料 (顆粒) ベトナムの味の素
BỘT NGỌT MÌ CHÍNH
味精

商品コード 0009-0010
JANコード 896186340390
入数 400g × 30袋
原産国 ベトナム



VEGETABLE PORK RIBS
GRANULES SEASONING
ベジタブルポークスープの素
(顆粒) シーズニング
HẠT NÊM SƯỜN HEO RAU CỦ
排骨味精

商品コード 0009-0012
JANコード 8938501546227
入数 405g × 24袋
原産国 ベトナム



SHITAKE GRANULES SEASONING
椎茸マッシュルーム調味料
(顆粒) シーズニング
HẠT NÊM NẤM HƯƠNG
香菇鸡精

商品コード 0009-0011
JANコード 8936186340383
入数 405g × 24袋
原産国 ベトナム



INSTANT CEREALS SOUP
インスタント穀物スープ シリアルフ레이크
NGŨ CỐC DINH DƯỠNG
速溶麦片

商品コード 0009-0021
JANコード 8938501546227
入数 500g × 24袋
原産国 ベトナム



**HẠT NÊM
SƯỜN HEO RAU CỦ**





CHILI BAMBOO SHOOT

竹の子漬物

MĂNG DẦM ỚT 800g

腌竹笋

商品コード 0007-0003
 JANコード 8935010802066
 入数 800g×12本
 原産国 ベトナム



CHILI BAMBOO SHOOT

竹の子漬物

MĂNG DẦM ỚT 500g

腌竹笋

商品コード 0007-0006
 JANコード 8935010802141
 入数 500g×12個
 原産国 ベトナム



PICKLED EGGPLANT

白小茄子漬物

CÀ PHÁO TRẮNG MUỐI

腌小白茄

商品コード 0007-0004
 JANコード 8935010802158
 入数 350g×24本
 原産国 ベトナム



SWEET SOUR CRISPY EGGPLANT

茄子の甘酸漬け

CÀ PHÁO CHUA NGỌT

酸辣小茄子

商品コード 0007-0008
 JANコード 8935010802295
 入数 390g×24本
 原産国 ベトナム



TAM DUC PICKLED ONIONS

ネギ塩漬け

HÀNH MUỐI

盐渍葱

商品コード 0007-0017
 JANコード 8935010802646
 入数 540g×12本
 原産国 ベトナム



TAM DUC PICKLED FIGS

イチジク塩漬け

SUNG MUỐI

咸无花果

商品コード 0007-0002
 JANコード 8935010802233
 入数 500g×24本
 原産国 ベトナム



PICKLED EGGPLANT

小茄子漬物

CÀ PHÁO XANH MUỐI

腌小茄

商品コード 0007-0001
 JANコード 8935010802189
 入数 500g×12本
 原産国 ベトナム



SHRIMP PASTE

発酵海老調味料

MẮM TÔM

发酵虾酱

商品コード 0009-0002
 JANコード 8935010801520
 入数 100g×28本
 原産国 ベトナム



SHRIMP PASTE

発酵海老調味料

MẮM TÔM

发酵虾酱

商品コード 0009-0003
 JANコード 8935010801298
 入数 200g×28本
 原産国 ベトナム



SHRIMP PASTE

発酵海老調味料

MẮM TÔM

发酵虾酱

商品コード 0009-0004
 JANコード 8935010801274
 入数 330g×28本
 原産国 ベトナム



COCONUT CARAMEL
 ココナッツキャラメル
 NƯỚC MÀU DỪA
 椰子奶糖辣酱

商品コード 0009-0005
 JANコード 8935010802042
 入数 100g×48本
 原産国 ベトナム



SATE
 ベトナム辛味料
 SA TẾ
 辣酱

商品コード 0009-0006
 JANコード 8935010802677
 入数 100g×72本
 原産国 ベトナム



VIETNAMESE MISO
 ベトナム味噌
 TƯƠNG NÉP BÀN
 越南大酱

商品コード 0009-0007
 JANコード 8935010801328
 入数 500ml×24本
 原産国 ベトナム



VIETNAMESE MISO
 ベトナム味噌
 TƯƠNG NÉP BÀN
 越南大酱

商品コード 0009-0008
 JANコード 8935010801311
 入数 250ml×24本
 原産国 ベトナム



FISH SAUCE
 魚醤
 MẮM NHĨ CÁ CÓM 43° ĐẠM
 鱼露

商品コード 0009-0025
 JANコード 8935010801854
 入数 500ml×12本
 原産国 ベトナム



RICE VINEGAR
 米酢
 GIÁM GẠO
 米醋

商品コード 0009-0001
 JANコード 8935010801151
 入数 500ml×24本
 原産国 ベトナム



FERMENTED RICE
 発酵米
 CÔM MỀ TÂM ĐỨC 150g
 发酵米

商品コード 0009-0038
 JANコード
 入数 150ml×48本
 原産国 ベトナム



FERMENTED RICE
 発酵米
 CÔM MỀ TÂM ĐỨC 100g
 发酵米

商品コード 0009-0039
 JANコード 8935010802639
 入数 100ml×48本
 原産国 ベトナム



ANNATTO OIL
 アナトー油
 DẦU MÀU ĐIỀU
 胭脂树油

商品コード 0009-0036
 JANコード
 入数 100ml×48本
 原産国 ベトナム



PHO CHILI SAUCE
 フォー用チリソース
 TƯƠNG ỚT PHỞ HÀ NỘI
 辣椒酱

商品コード 0009-0019
 JANコード 8935010802301
 入数 180ml×12本
 原産国 ベトナム

ベトナムのお米



FRAGRANT PREMIUM JASMINE RICE

ベトナム産香り米(DT8)

GAO TAM THOM DT8

香米

商品コード 0005-0008

JANコード 4595120341004

入数 5kg×4袋

原産国 ベトナム



SWEET RICE PAPER

揚げ春巻きの皮

VỎ RAM HÀ TĨNH

炸春卷皮

商品コード 0004-0107
JANコード 8938556725066
入数 200g×35袋
原産国 ベトナム



CANNA STARD NOODLE

春雨

MIÊN DONG LĂNG SƠ

粉丝

商品コード 0004-0105
JANコード 8938542367003
入数 250g×40袋
原産国 ベトナム



RICE NOODLE

ライスヌードル

MỠ GẠO CHŨ

米粉

商品コード 0004-0108
JANコード 8938556725059
入数 500g×30袋
原産国 ベトナム



RICE PAPER

ライスペーパー(揚げ用)

BÁNH ĐA NEM LÀNG CHIÊU

油炸米纸

商品コード 0004-0106
JANコード 8938556725042
入数 60g×200袋
原産国 ベトナム



RICE PAPER

生春巻きの皮

BÁNH TRÁNG GỎI CUỐN

越南维英牌米纸皮

商品コード 0004-0046
JANコード 8938558426042
入数 50g×200袋
原産国 ベトナム



SHRIMP CHIPS EXTRA FLAVORED

えびせんべい

PHÒNG TÔM

特浓虾片

商品コード 0008-0037
JANコード 8934746011322
入数 200g×55袋
原産国 ベトナム



SHRIMP CHIPS EXTRA FLAVORED

カニせんべい

PHÒNG CUA

蟹味片

商品コード 0008-0038
JANコード 8934746012329
入数 200g×55袋
原産国 ベトナム



FRIED ONION
フライドオニオン
HÀNH TÍM PHI
炸红葱头

商品コード 0009-0043
JANコード 8938556725011
入数 100g×60本
原産国 ベトナム



TARO WITH FERMENTED TOFU
発酵豆腐
CHAO NGON
腐乳

商品コード 0009-0033
JANコード 8938545472087
入数 180g×40本
原産国 ベトナム



FERMENTED RICE
発酵米
CƠM MÈ
发酵米

商品コード 0009-0035
JANコード 8938545472025
入数 160ml×72本
原産国 ベトナム



TURMERIC POWER
ウコン粉
BỘT NGHỆ
姜黄粉

商品コード 0009-0034
JANコード 8938545472117
入数 50g×72本
原産国 ベトナム



ANNATTO OIL
アナー油
DẦU MÀU ĐIỀU
胭脂树油

商品コード 0009-0036
JANコード 8938545472087
入数 100ml×48本
原産国 ベトナム



CRISPY FRIED CORN
揚げとうもろこし
BẮP CAY
炸玉米粒

商品コード 0008-0021
JANコード 8938501118028
入数 200g×60袋
原産国 ベトナム



KUMQUAT SAUCE

金柑ソース

XỐT KIM QUẤT

金桔醬

商品コード 0009-0054
 JANコード 8936079287009
 入数 200g×24本
 原産国 ベトナム



ORIGINAL PEANUT DIPPING SAUCE

ピーナッツソース

XỐT ĐẬU PHỘNG

原味花生蘸醬

商品コード 0009-0056
 JANコード 8936079287849
 入数 200g×24本
 原産国 ベトナム



SALTED EGG SAUCE

塩漬け卵のソース

XỐT TRỨNG MUỐI

咸蛋黃醬

商品コード 0009-0055
 JANコード 8936079287610
 入数 100g×24本
 原産国 ベトナム



SWEET&SOUR TAMARIND SAUCE

タマリンドソース

XỐT ME CHUA NGỌT

酸甜罗望子醬

商品コード 0009-0053
 JANコード 8936079286927
 入数 200g×24本
 原産国 ベトナム



LIME GREEN CHILI

ライムグリーンチリソース

XỐT ỚT CHANH XANH

青柠辣椒醬

商品コード 0009-0052
 JANコード 8936079280208
 入数 200g×24本
 原産国 ベトナム



KUMQUAT PEPPER SAUCE

金柑ペッパー塩ソース

XỐT MUỐI TIÊU QUẤT

金桔胡椒醬

商品コード 0009-0057
 JANコード 8936079288808
 入数 100g×24本
 原産国 ベトナム



NATURAL HA NOI BEEF PHO SPICE
 牛肉フォー用スープスパイス
 GIA VỊ NẤU PHỞ BÒ HÀ NỘI
 河内牛肉粉调料

商品コード 0009-0049
 JANコード 8936079284367
 入数 24g×48袋
 原産国 ベトナム



NATURAL BUN BO HUE SPICE
 ブンボーフェ用スープスパイス
 GIA VỊ BÚN BÒ HUẾ
 順化牛肉米线调料

商品コード 0009-0051
 JANコード 8936079284954
 入数 25g×48袋
 原産国 ベトナム



NATURAL CHICKEN PHO SPICE
 鶏肉フォー用スープスパイス
 GIA VỊ NẤU PHỞ GÀ HÀ NỘI
 河内鸡肉粉调料

商品コード 0009-0050
 JANコード 8936079284381
 入数 20g×48袋
 原産国 ベトナム



NATURAL FIVE SPICE POWDER
 五香粉
 BỘT GIA VỊ NGŨ VỊ HƯƠNG
 五香粉调料

商品コード 0009-0058
 JANコード 8936079284404
 入数 10g×120袋
 原産国 ベトナム



NATURAL CHAM CHEO MEAT MARINADE
 CHAM CHEO焼肉調味料
 GIA VỊ ƯỚP THỊT CHẤM CHÉO
 蘸料腌肉调料

商品コード 0009-0059
 JANコード 8936079284411
 入数 10g×120袋
 原産国 ベトナム



TAY NINH SHRIMP
海老ソルト
MUỐI TÔM TÂY NINH
西宁虾盐

商品コード 0009-0044
JANコード 8936079280802
入数 110g×24本
原産国 ベトナム



DRIED CHILI SALT
乾燥唐辛子塩
MUỐI ỚT SẤY
烘干辣椒盐

商品コード 0009-0046
JANコード 8936079284831
入数 110g×24本
原産国 ベトナム



LIME LEAF PEPPER SALT
ライム胡椒塩
MUỐI TIÊU LÁ CHANH
柠檬叶胡椒盐

商品コード 0009-0045
JANコード 8936079280796
入数 110g×24本
原産国 ベトナム



DIPPING FRUIT SALT
調味料(えび風味)
MUỐI CHẤM HOA QUẢ
水果蘸盐

商品コード 0009-0047
JANコード 8936079284848
入数 110g×24本
原産国 ベトナム



GROUND BLACK PEPPER
ブラックペッパー
TIÊU ĐEN XAY
黑胡椒粉

商品コード 0009-0048
JANコード 8936079282301
入数 45g×48本
原産国 ベトナム



SOUP BASE FOR SPICY & SOUR HOT POT
酸っぱ辛い鍋スープの素
XỐT GIA VỊ HOÀN CHỈNH LẬU CHUA CAY
酸辣火锅全能调料酱

商品コード 0009-0060
JANコード 8936079289157
入数 80g×120袋
原産国 ベトナム



VIETNAMESE BRASING SAUCE WITH SHRIMP PASTE
エビペースト煮込みソース
KHO MẮM RƯỢC
虾酱家常炖料

商品コード 0009-0063
JANコード 8936079289072
入数 80g×120袋
原産国 ベトナム



SOUP BASE FOR VIETNAMESE TAMARIND SOUR SOUP
ベトナム風甘酸っぱいスープ
CANH CHUA
酸汤调味料

商品コード 0009-0061
JANコード 8936079289034
入数 80g×120袋
原産国 ベトナム



VIETNAMESE BRAISING SAUCE FOR MEAT & FISH
肉魚煮込みソース
KHO THỊT CÁ
肉鱼调味炖料

商品コード 0009-0062
JANコード 8936079289041
入数 80g×120袋
原産国 ベトナム



SOUP BASE FOR BEEF STEW
牛肉煮込みスパイスソース
BÒ KHO
牛肉炖料

商品コード 0009-0065
JANコード 8936079288853
入数 80g×120袋
原産国 ベトナム



STIR-FRY SAUCE WITH SWEET & SOUR TASTE
甘酸炒めソース
XÀO CHUA NGỌT
酸甜调味炒料

商品コード 0009-0064
JANコード 8936079289119
入数 80g×120袋
原産国 ベトナム



SOUP BASE FOR CURRY
カレーの素
CÀ RI
越南风味咖喱

商品コード 0009-0066
JANコード 8936079288846
入数 80g×120袋
原産国 ベトナム



BLACK EYED BEAN
黒目豆
ĐẬU TRẮNG BI
小白豆

商品コード 0004-0044
JANコード 8938556725240
入数 250g×40袋
原産国 ベトナム

PEELED MUNG BEAN
緑豆(皮むき)
ĐẬU XANH KHÔNG VỎ 250g
去皮绿豆



商品コード 0001-0030
JANコード 8938556725202
入数 250g×50袋
原産国 ベトナム

PEELED MUNG BEAN
緑豆(皮むき)
ĐẬU XANH KHÔNG VỎ 500g
去皮绿豆



商品コード 0001-0039
JANコード 8938556725141
入数 500g×30袋
原産国 ベトナム

MUNG BEAN
緑豆(ホール)
ĐẬU XANH HẠT 250g
绿豆



商品コード 0001-0042
JANコード 8938556725158
入数 250g×40袋
原産国 ベトナム

MUNG BEAN
緑豆(ホール)
ĐẬU XANH HẠT 500g
绿豆



商品コード 0001-0043
JANコード 8938556725165
入数 500g×27袋
原産国 ベトナム

SPLIT MUNG BEAN
緑豆(ハーフ)
ĐẬU XANH VỠ HẠT 250g
碎绿豆



商品コード 0001-0040
JANコード 8938556725172
入数 250g×50袋
原産国 ベトナム

SPLIT MUNG BEAN
緑豆(ハーフ)
ĐẬU XANH VỠ HẠT 500g
碎绿豆



商品コード 0001-0041
JANコード 8938556725189
入数 500g×27袋
原産国 ベトナム

BLACK BEAN
黑豆
ĐẬU ĐEN XANH LÒNG 250g
黑绿豆



商品コード 0001-0029
JANコード 8938505002514
入数 250g×40袋
原産国 ベトナム

BLACK BEAN
黑豆
ĐẬU ĐEN XANH LÒNG 500g
黑绿豆



商品コード 0001-0038
JANコード 8938556725134
入数 500g×25袋
原産国 ベトナム



GREEN COCONUT

グリーンココナッツ

DỪA XANH

青椰子

商品コード 0001-0001

JANコード

入数 9個入り

原産国 ベトナム



DIAMOND COCONUT

ダイヤモンドココナッツ

DỪA KIM CƯƠNG

金钻椰子

商品コード 0001-0002

JANコード

入数 12個入り

原産国 ベトナム



DRY COCONUT

ドライココナッツ

DỪA KHÔ

干椰子

商品コード 0001-0003

JANコード

入数 9個入り

原産国 ベトナム



SHALLOT

シャロット

HÀNH KHÔ

干葱

商品コード 0001-0037

JANコード 8938554766122

入数 400g×25袋

原産国 ベトナム



LEMONGRASS

レモングラス

SẢ Tươi

新鮮香茅

商品コード 0001-0005

JANコード 8938554766139

入数 500g×30袋

原産国 ベトナム



GREEN MANGO

グリーンココナッツ

XOÀI CÁT CHU

佳竹芒果

商品コード 0001-0008

JANコード

入数 5キロ/箱

原産国 ベトナム

PICKED LOTUS ROOTLET

れんこんの茎の漬物

NGÓ SEN

蓮芽

商品コード 0007-0020

JANコード 8938556725097

入数 500g×20袋

原産国 ベトナム



JELLY FISH

クラゲ

SỮA ĂN LIÊN

即食海蜇

商品コード 0003-0040

JANコード 8938505088013

入数 350g×30袋

原産国 ベトナム



JELLY FISH ARMS

クラゲの足

CHÂN SỮA

海蜇足

商品コード 0003-0069

JANコード 8938505088105

入数 350g×30袋

原産国 ベトナム



PICKLED MUSTARD GREENS

からし菜(ホール)

DƯA CẢI NGUYÊN CÂY

整株酸菜(腌制)

商品コード 0007-0019

JANコード 8938556725097

入数 500g×20袋

原産国 ベトナム



PICKLED MUSTARD GREENS (SLICE)

からし菜(スライス)

DƯA CẢI CẮT SẴN

切好酸菜(腌制)

商品コード 0007-0018

JANコード 8938556725110

入数 300g×40袋

原産国 ベトナム



FROZEN DURIAN MONGTHONG
 冷凍ドリアンMONTHONG
 SÀU RIÊNG MONGTHONG ĐÔNG LẠNH
 冷冻金枕榴莲

商品コード 0001-1018
 JANコード 4595120342278
 入数 500g×30パック
 原産国 ベトナム



FROZEN DURIAN MONGTHONG
 冷凍ドリアンMONTHONG
 SÀU RIÊNG MONGTHONG ĐÔNG LẠNH
 冷冻金枕榴莲

商品コード 0001-0034
 JANコード 4595120342384
 入数 400g×30パック
 原産国 ベトナム



FROZEN DURIAN MONGTHONG
 冷凍ドリアンMONTHONG
 SÀU RIÊNG MONGTHONG ĐÔNG LẠNH
 冷冻金枕榴莲

商品コード 0001-1032
 JANコード 4595120352383
 入数 300g×40パック
 原産国 ベトナム



FROZEN DURIAN MONGTHONG
 冷凍ドリアンMONTHONG
 SÀU RIÊNG MONGTHONG ĐÔNG LẠNH
 冷冻金枕榴莲

商品コード 0001-0032
 JANコード 4595120342278
 入数 500g×30パック
 原産国 ベトナム



FROZEN DURIAN RI6
 冷凍ドリアンRI6
 SÀU RIÊNG RI6 ĐÔNG LẠNH
 冷冻RI6榴莲

商品コード 0001-1008
 JANコード 4595120341110
 入数 500g×30パック
 原産国 ベトナム



FROZEN JACKFRUIT
 冷凍ジャックフルーツ
 MÍT VÀNG HỘP 500g
 金色菠萝蜜

商品コード 0001-1006
 JANコード 4595120341127
 入数 500g×30パック
 原産国 ベトナム



FROZEN JACKFRUIT
 冷凍ジャックフルーツ(真空パック)
 MÍT VÀNG VÍ 500g
 金色菠萝蜜

商品コード 0001-1006vacuum
 JANコード 4595120341226
 入数 500g×30パック
 原産国 ベトナム



FROZEN JACKFRUIT
 冷凍ジャックフルーツ(真空パック)
 MÍT VÀNG VÍ 250g
 金色菠萝蜜

商品コード 0001-1033
 JANコード 4595110352386
 入数 250g×60パック
 原産国 ベトナム



FROZEN RED JACKFRUIT
 冷凍レッドジャックフルーツ
 MÍT ĐỎ HỘP 500g
 红肉菠萝蜜

商品コード 0001-1006Red
 JANコード 4595120341325
 入数 500g×30パック
 原産国 ベトナム



FROZEN RED JACKFRUIT
 冷凍レッドジャックフルーツ
 MÍT VÍ ĐỎ 250g
 红肉菠萝蜜

商品コード 0001-1034
 JANコード 4695110352383
 入数 250g×60パック
 原産国 ベトナム



FROZEN LONGAN
冷凍ロンガン
NHÃN ĐÔNG LẠNH
冷冻龙眼

商品コード 0001-1010
JANコード 4595120341899
入数 500g×30袋
原産国 ベトナム



FROZEN LYCHEE
冷凍ライチ
VẢI THIỀU ĐÔNG LẠNH
冷冻荔枝

商品コード 0001-0033
JANコード 8938556725080
入数 500g×22パック
原産国 ベトナム



FROZEN LEMONGRASS
冷凍レモングラス
SẢ ĐÔNG LẠNH
冷冻香茅

商品コード 0001-0105
JANコード 8938554766139
入数 500g×30袋
原産国 ベトナム



FROZEN DRACONTOMELON
冷凍ドラゴンメロン
QUẢ SÁU ĐÔNG LẠNH
冷冻五角果

商品コード 0001-1027
JANコード 4595120341097
入数 250g×60袋
原産国 ベトナム



FROZEN COCONUT COPRA
冷凍ココナツコブラ
CƠM DỪA ĐÔNG LẠNH
冷冻椰子肉

商品コード 0001-1026
JANコード 4595120341042
入数 250g×60袋
原産国 ベトナム



FROZEN COCONUT COPRA SLICE
冷凍ココナツ細切り
CƠM DỪA SỢI ĐÔNG LẠNH
冷冻椰丝

商品コード 0001-1025
JANコード 4595120341035
入数 250g×60袋
原産国 ベトナム



FROZEN COLOCASIA GIGANTEA
冷凍芋茎
ĐỘC MÙNG ĐÔNG LẠNH
冷冻芋茎

商品コード 0001-1020
JANコード JAN
入数 200g×25袋
原産国 ベトナム



FROZEN COLOCASIA GIGANTEA SLICE
冷凍芋茎(スライス)
ĐỘC MÙNG CẮT LÁT ĐÔNG LẠNH
冷冻芋茎片

商品コード 0001-1021
JANコード 4595120341233
入数 200g×25袋
原産国 ベトナム



FROZEN BÂNNA LEAF
冷凍バナナリーフ
LÁ CHUỐI ĐÔNG LẠNH
冷冻香蕉叶

商品コード 0001-0031
JANコード 4595120343091
入数 500g×20袋
原産国 ベトナム



TÊNG ANH
冷凍クラセナインディカの葉
LÁ MỐC MẬT ĐÔNG LẠNH
冷冻马蜂叶

商品コード 0001-1001
JANコード 4595120343381
入数 200g×25袋
原産国 ベトナム



FROZEN RED CHILLI
冷凍赤唐辛子
ỚT ĐỎ ĐÔNG LẠNH
冷冻红辣椒

商品コード 0001-1013
JANコード 4595121251019
入数 500g×20袋
原産国 ベトナム



FROZEN RED CHILLI
冷凍赤唐辛子
ỚT ĐỎ ĐÔNG LẠNH
冷冻红辣椒

商品コード 0001-1015
JANコード 4595120343381
入数 250g×40袋
原産国 ベトナム



FROZEN GREEN CHILLI
冷凍青唐辛子
ỚT XANH ĐÔNG LẠNH
冷冻青辣椒

商品コード 0001-1014
JANコード 4595120341028
入数 500g×20袋
原産国 ベトナム



FROZEN GREEN CHILLI
冷凍青唐辛子
ỚT XANH ĐÔNG LẠNH
冷冻青辣椒

商品コード 0001-1016
JANコード 4595120341028
入数 250g×40袋
原産国 ベトナム



FROZEN GRATED GALANGAL
冷凍おろしガランガル
RIỀNG XAY ĐÔNG LẠNH
冷冻磨碎南姜

商品コード 0001-1000
JANコード 4595120341790
入数 200g×50袋
原産国 ベトナム



FROZEN GALANGAL
冷凍ガランガル(ホール)
RIỀNG CÚ ĐÔNG LẠNH
冷冻南姜块

商品コード 0001-0028
JANコード 4595120341714
入数 250g×40袋
原産国 ベトナム



FROZEN BABY JACKFRUIT
冷凍ガック
GÁC ĐÔNG LẠNH
冷冻红葫芦果

商品コード 0001-1005
JANコード 4595120341806
入数 300g×50パック
原産国 ベトナム



FROZEN TAMARIND
冷凍果実タマリンド
ME ĐÔNG LẠNH
冷冻酸角

商品コード 0001-1023
JANコード 4595120341073
入数 300g×50パック
原産国 ベトナム



FROZEN TURMERIC WITHOUT SKIN
冷凍ウコン皮なし
NGHỆ ĐÔNG LẠNH
冷冻姜黄

商品コード 0001-1035
JANコード 4595120451086
入数 200g×50袋
原産国 ベトナム



FROZEN PASSION FRUIT
冷凍パッションフルーツ
CHANH DÂY ĐÔNG LẠNH
冷冻百香果

商品コード 0001-1028
JANコード 4595120341783
入数 200g×75袋
原産国 ベトナム

冷凍家鴨



FROZEN DUCK

冷凍家鴨

VỊT KHÔNG ĐẦU

冷凍家鴨肉

商品コード 0002-0001/2/3

JANコード

入数 1.6kg/1.7kg/1.8kg×6匹

原産国 タイ

FROZEN DUCK

冷凍家鴨(頭・足付)

VỊT NGUYÊN CON

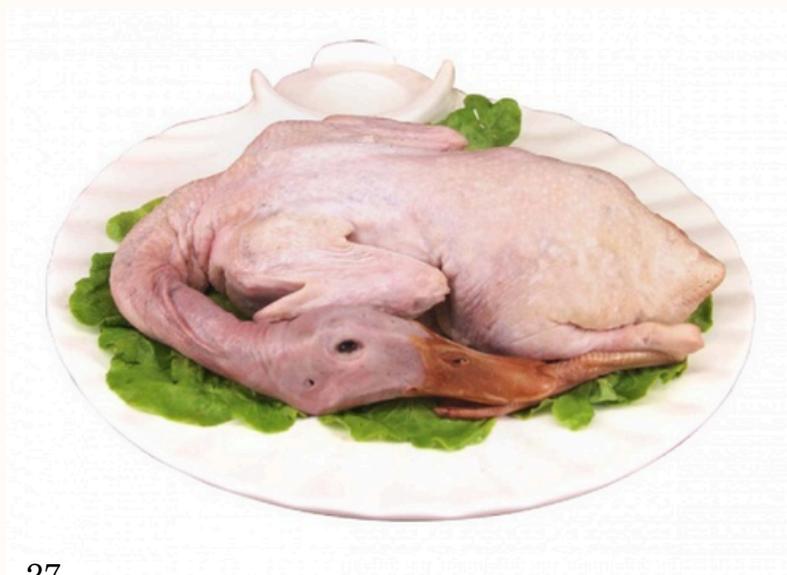
整只家鴨

商品コード 0002-1005

JANコード

入数 2.5kg×5匹

原産国 タイ





FROZEN DUCK LEG
 冷凍家鴨もも肉
 ĐÙI VỊT ĐÔNG LẠNH
 冷冻鸭腿

商品コード 0002-0007
 JANコード
 入数 2kg×6袋
 原産国 タイ



FROZEN DUCK HEAD W/O TONGUE
 冷凍家鴨の頭
 ĐẦU VỊT ĐÔNG LẠNH
 冷冻鸭头

商品コード 0002-0009
 JANコード
 入数 2kg×6袋
 原産国 タイ



FROZEN DUCK WINGS
 冷凍家鴨の手羽先
 CÁNH VỊT ĐÔNG LẠNH
 冷冻鸭翅

商品コード 0002-0008
 JANコード
 入数 2kg×8袋
 原産国 タイ



FROZEN DUCK SKINLESS NECK
 冷凍家鴨の首
 CỘ VỊT ĐÔNG LẠNH
 冷冻鸭颈

商品コード 0002-0011
 JANコード
 入数 2kg×6袋
 原産国 タイ



FROZEN DUCK FEET
 冷凍家鴨の足(骨付)
 CHÂN VỊT CÓ XƯƠNG
 带骨鸭爪

商品コード 0002-0023
 JANコード
 入数 2kg×8袋
 原産国 タイ



FROZEN DUCK FEET BONELESS
 冷凍家鴨の足(骨なし)
 CHÂN VỊT KHÔNG XƯƠNG
 去骨鸭爪

商品コード 0002-0022
 JANコード
 入数 2kg×6袋
 原産国 タイ



FROZEN DUCK GIZZARD
 冷凍家鴨の砂肝
 MÈ VỊT ĐÔNG LẠNH
 冷冻鸭胗

商品コード 0002-0042
 JANコード
 入数 2kg×6袋
 原産国 タイ



FROZEN DUCK HEART
 冷凍家鴨の心臓
 TIM VỊT ĐÔNG LẠNH
 冷冻鸭心

商品コード 0002-0031
 JANコード
 入数 2kg×6袋
 原産国 タイ



FROZEN DUCK TONGUE
 冷凍鴨の舌
 LƯỖI VỊT ĐÔNG LẠNH
 冷冻鸭舌

商品コード 0002-0018
 JANコード
 入数 2kg×6袋
 原産国 タイ



FROZEN DUCK COLLAR BONE
 冷凍アヒルヤゲン
 SỤN VỊT ĐÔNG LẠNH
 冷冻鸭软骨

商品コード 0002-0032
 JANコード
 入数 2kg×6袋
 原産国 タイ

FROZEN BASA FISH
CHUNK CUTTING

冷凍バサ

CÁ BASA

巴沙鱼

商品コード 0003-0043

JANコード 4595120341479

入数 500g×20袋

原産国 ベトナム



FROZEN CLEANED TILAPIA

冷凍ティラピア

CÁ RÔ PHI

罗非鱼

商品コード 0003-0044

JANコード 4595120341486

入数 10kg

原産国 ベトナム



FROZEN TILAPIA FILLET

冷凍ティラピア(フィレ)

CÁ RÔ PHI PHI LÊ

罗非鱼鱼片

商品コード 0003-0063

JANコード 4595120341882

入数 500g×20袋

原産国 ベトナム



FROZEN RED TILAPIA

冷凍レッドティラピア

CÁ ĐIỀU HỒNG

红罗非鱼

商品コード 0003-0046

JANコード 4595120341493

入数 10kg

原産国 ベトナム



FROZEN RED TILAPIA FILLET

冷凍レッドティラピア(フィレ)

CÁ ĐIỀU HỒNG PHI LÊ

红罗非鱼鱼片

商品コード 0003-0065

JANコード 4595120341783

入数 500g×20袋

原産国 ベトナム



FROZEN FEATHERBACK PASTE

冷凍インディアンナイフフィッシュのすりみ

CHÀ CÁ THẮT LÁT

巴沙鱼鱼饼

商品コード 0003-0060

JANコード 4595120341639

入数 300g×40袋

原産国 ベトナム



FROZEN BASA FISH BALL

冷凍フィッシュボール

CHÀ CÁ BASA

巴沙鱼鱼饼

商品コード 0003-0043

JANコード 4595120341851

入数 500g×20袋

原産国 ベトナム



FROZEN VANNAMEI SHRIMP

冷凍バナメイエビ

TÔM ĐÔNG LẠNH

冷冻虾

商品コード	0003-0029
JANコード	4595120341684
入数	1kg×10袋
原産国	ベトナム



FROZEN GREASYBACK SHRIMP HEADLESS

冷凍ヨシエビ

TÔM BẠC ĐÔNG LẠNH

冷冻银虾

商品コード	0003-0067
JANコード	8936144003985
入数	500g×20袋
原産国	ベトナム



FROZEN BABY SHRIMP

冷凍小エビ

TÉP SỎNG

冷冻河虾

商品コード	0003-0016
JANコード	4595120342797
入数	400g×30袋
原産国	ベトナム



FROZEN FROG HEAD CUTTING

冷凍カエル

ẾCH ĐÔNG LẠNH

冷冻青蛙

商品コード	0003-0048
JANコード	4595120341578
入数	500g×20袋
原産国	ベトナム



FROZEN FROG LEGS

冷凍カエルもも

ĐÙI ÉCH ĐÔNG LẠNH

冷冻蛙腿

商品コード	0003-0064
JANコード	4595120341677
入数	500g×20袋
原産国	ベトナム



FROZEN MUDFISH HEAD CUTTING

冷凍ライギョ

CÁ LÓC ĐÔNG LẠNH

冷冻蛇头鱼

商品コード	0003-0049
JANコード	4595120341523
入数	10kg
原産国	ベトナム



FROZEN MUDFISH CHUNK CUTTING

冷凍ライギョ(カット)

CÁ LÓC CẮT KHÚC ĐÔNG LẠNH

冷冻切段蛇头鱼

商品コード	0003-0062
JANコード	4595120341288
入数	500g×20袋
原産国	ベトナム



FROZEN CRAP
 冷凍コイ
 CÁ CHÉP ĐỒNG LẠNH
 冷冻鲤鱼

商品コード 0003-0047
 JANコード 4595120341509
 入数 10kg
 原産国 ベトナム



FROZEN CARP CHUNK CUTTING
 冷凍コイカット
 CÁ CHÉP CẮT KHÚC ĐỒNG LẠNH
 冷冻切段鲤鱼

商品コード 0003-0055
 JANコード 4595120341912
 入数 1kg×10袋
 原産国 ベトナム



FROZEN COMMON CARP FISH
 冷凍コモンコイ
 CÁ CHÉP GIÒN ĐỒNG LẠNH
 冷冻脆鲤鱼

商品コード 0003-0068
 JANコード 8936144003992
 入数 10kg
 原産国 ベトナム



FROZEN BELLIED PACU
 冷凍ナマズカット
 CÁ CHIM TRẮNG ĐỒNG LẠNH
 冷冻白鲮鱼

商品コード 0003-0053
 JANコード 4595120341875
 入数 500g×20袋
 原産国 ベトナム



FROZEN GRASS CARP
 冷凍ソウキョ
 CÁ TRẮM CẮT KHÚC
 冷冻切段鲢鱼

商品コード 0003-0050
 JANコード 4595120341943
 入数 1kg×10袋
 原産国 ベトナム



FROZEN CAT FISH
 冷凍ナマズ
 CÁ TRÈ ĐỒNG LẠNH
 冷冻鲶鱼

商品コード 0003-0059
 JANコード 4595120341547
 入数 10kg
 原産国 ベトナム



FROZEN FRESH WATER SPINY EEL
 冷凍どじょう
 CÁ CHẠCH ĐỒNG LẠNH
 冷冻鳗鱼

商品コード 0003-0052
 JANコード 4595120341530
 入数 500g×20袋
 原産国 ベトナム



FROZEN GOBY FISH WHOLE ROUND
 冷凍ハゼ
 CÁ KÈO ĐỒNG LẠNH
 冷冻鳅鱼

商品コード 0003-0009
 JANコード 4595120341790
 入数 500g×20袋
 原産国 ベトナム



FROZEN CLIMBING PERCH FISH
 冷凍キノボリウオ
 CÁ RỎ ĐỒNG LẠNH
 冷冻田鲈鱼

商品コード 0003-0003
 JANコード 4595120341554
 入数 500g×20袋
 原産国 ベトナム



FROZEN NET STYLE SPRING ROLL
 冷凍ネット揚げ春巻き
 CHẢ GIÒ RẾ ĐÔNG LẠNH
 冷冻米纸春卷

商品コード 0003-0023
 JANコード 4595120341615
 入数 500g×30袋
 原産国 ベトナム

FROZEN SPRING ROLLS
 冷凍揚げ春巻き
 CHẢ GIÒ ĐÔNG LẠNH
 冷冻春卷



商品コード 0003-0024
 JANコード 4595120341608
 入数 500g×30袋
 原産国 ベトナム

FROZEN BASA FISH WITH SNAIL MEAT & LEMONGRASS
 冷凍白身魚とつぶ貝のレモングラス串
 CHẢ CÁ BASA CUỘN SẢ ĐÔNG LẠNH
 冷冻巴沙鱼柠檬草卷



商品コード 0003-0058
 JANコード 4595120341653
 入数 500g×20袋
 原産国 ベトナム

FROZEN ASIA CLAM MEAT
 冷凍シジミむき身
 THỊT HÉN ĐÔNG LẠNH
 冷冻蚬肉



商品コード 0003-0028
 JANコード 4595120341516
 入数 300g×40袋
 原産国 ベトナム

FROZEN FRESHWATER CRAB MINCE
 冷凍カニのすり身
 CUA XAY ĐÔNG LẠNH
 冷冻蟹肉泥



商品コード 0003-0051
 JANコード 4595120341592
 入数 300g×40袋
 原産国 ベトナム

FROZEN SWAMP EELS CHUNK CUTTING
 冷凍ウナギ(カット)
 LƯƠN CẮT KHÚC ĐÔNG LẠNH
 冷冻切段鳗鱼



商品コード 0003-0061
 JANコード 4595120341585
 入数 500g×20袋
 原産国 ベトナム

FROZEN SIKWORM PUPAE
 冷凍サナギ
 NHỘNG TẮM ĐÔNG LẠNH
 冷冻蚕蛹



商品コード 0003-0054
 JANコード 4595120341691
 入数 500g×20袋
 原産国 ベトナム

FROZEN OCTOPUS
 冷凍タコ
 BẠCH TUỘC ĐÔNG LẠNH
 冷冻章鱼



商品コード 0003-0056
 JANコード 8936144003961
 入数 500g×20袋
 原産国 ベトナム

FROZEN APPLE SNAIL MEAT
 冷凍つぶ貝むき身
 ỐC ĐÔNG LẠNH
 冷冻螺



商品コード 0003-0066
 JANコード 4595120341561
 入数 500g×20袋
 原産国 ベトナム

ベトナムNo.1豆乳ブランド

Soyful living, Soyshine goodness. It's Vinasoy!



FAMI ORIGINAL SOY MILK

豆乳オリジナル味

FAMI NGUYÊN CHẤT

原味豆浆



商品コード 0006-0010
 JANコード 8934614015025
 入数 200ml×36本
 原産国 ベトナム

FAMI ORIGINAL SOY MILK

豆乳オリジナル味

FAMI NGUYÊN CHẤT

原味豆浆



商品コード 0006-0002
 JANコード 8934614030066
 入数 1L×10本
 原産国 ベトナム

FAMI SOY MILK COCONUT FLAVOR

豆乳ココナツ味

FAMI VỊ SỮA DỪA

椰子味豆浆



商品コード 0006-0013
 JANコード 8934614030844
 入数 200ml×36本
 原産国 ベトナム

FAMI SOY MILK CALCIUM

豆乳カルシウム味

FAMI CANXI

钙味豆浆



商品コード 0006-0007
 JANコード 8934614030424
 入数 200ml×36本
 原産国 ベトナム

FAMI SOY MILK BROWN SUGAR FLAVOR

豆乳黒砂糖味

FAMI VỊ ĐƯỜNG ĐEN

黒糖味豆浆



商品コード 0006-0012
 JANコード 8934614030851
 入数 200ml×36本
 原産国 ベトナム

FAMI SOY BEAN RED BEANS FLAVOR

豆乳あずき味

FAMI VỊ DẬU ĐỎ

红豆味豆浆



商品コード 0006-0006
 JANコード 8934614030776
 入数 200ml×36本
 原産国 ベトナム



CANE JUICE KUMQUAT FLAVOURED
 サトウキビジュース
 NƯỚC MÍA TẮC
 柠檬甘蔗汁

商品コード 0006-0020
 JANコード 8934751719360
 入数 320ml×24本
 原産国 ベトナム



COCONUT WATER
 ココナッツウォーター
 NƯỚC DỪA COCO
 椰子水

商品コード 0006-0027
 JANコード 8934673719391
 入数 1L×12本
 原産国 ベトナム



COCONUT WATER
 ココナッツウォーター
 NƯỚC DỪA COCO
 椰子水

商品コード 0006-0026
 JANコード 8934673719360
 入数 330ml×24本
 原産国 ベトナム



VEYO YOGURT STRAWBERRY FLAVOR
 VEYOヨーグルトイチゴ味
 SỮA CHUA VEYO VỊ DÂU
 草莓味酸奶

商品コード 0006-0014
 JANコード 8934614031247
 入数 180ml×30本
 原産国 ベトナム



VEYO YOGURT YUZU FLAVOR
 VEYOヨーグルトゆず味
 SỮA CHUA VEYO VỊ CAM YUZU
 柚子味酸奶

商品コード 0006-0016
 JANコード 8934614031230
 入数 180ml×30本
 原産国 ベトナム



VEYO YOGURT PEACH FLAVOR
 VEYOヨーグルト桃味
 SỮA CHUA VEYO VỊ ĐÀO
 桃子味酸奶

商品コード 0006-0015
 JANコード 8934614031254
 入数 180ml×30本
 原産国 ベトナム



BROWN RICE MILK RED BEAN
 あずきライスマルク
 SỮA GẠO LÚT ĐẬU ĐỎ
 红豆糙米奶

商品コード 0006-0018
 JANコード 8934751014158
 入数 180ml×30本
 原産国 ベトナム



SWEETENED CONDENSED CREAMER
 コンデンスクリーム
 SỮA ĐẶC TÀI LỘC
 炼乳

商品コード 0010-0015
 JANコード 8934673230155
 入数 380ml×48本
 原産国 ベトナム



SUPPER BULL CORDYCEPS ENERGY DRINK
 エナジードリンク
 NƯỚC TĂNG LỰC SUPER BULL
 能量饮料

商品コード 0006-0032
 JANコード
 入数 240ml×24本
 原産国 ベトナム



COCONUT WATER WITH PULP
コナッツウォーター果肉入り
NƯỚC DỪA CÓ THỊT
椰子水椰果

商品コード 0006-0034
JANコード 8938526471375
入数 320ml×24本
原産国 ベトナム



MANGO JUICE
マンゴージュース
NƯỚC XOÀI
芒果汁

商品コード 0006-0036
JANコード 8938526471405
入数 320ml×24本
原産国 ベトナム



WINTER MELON TEA
冬瓜茶
TRÀ BÍ ĐÀO
冬瓜茶

商品コード 0006-0038
JANコード 8938526471412
入数 320ml×24本
原産国 ベトナム



TAMARIN JUICE
タマリンドジュース
NƯỚC ME
酸角汁

商品コード 0006-0035
JANコード 8938526471382
入数 320ml×24本
原産国 ベトナム



PASSION FRUIT JUICE
パッションフルーツジュース
NƯỚC CHANH DÂY
百香果汁

商品コード 0006-0037
JANコード 8938526471399
入数 320ml×24本
原産国 ベトナム





Vị rượu mát, mềm, mịn trong khe miệng. Các vị hòa hợp với nhau, thơm ngon, thanh nhàn đậm và đọng lại hậu vị nơi cuống họng, lâu hương lâu trên cơ thể sau khi uống.



AN NAM LIQUEUR
AN NAM リキュール
RƯỢU AN NAM
安南酒

商品コード 0006-2001
JANコード 8936042854535
入数 400ml×12本
原産国 ベトナム



AN NAM COFFEE LIQUEUR
AN NAM コーヒリキュール
RƯỢU COFFEE
咖啡酒

商品コード 0006-2006
JANコード 8936042855617
入数 400ml×12本
原産国 ベトナム



AN NAM APRICOT LIQUEUR
AN NAM アプリコットリキュール
RƯỢU MƠ
梅子酒

商品コード 0006-2004
JANコード 8936042854238
入数 400ml×12本
原産国 ベトナム



AN NAM DOCYNIA LIQUEUR
AN NAM ドキニアリキュール
RƯỢU TÁO MÈO
山楂酒

商品コード 0006-2003
JANコード 8936042854078
入数 400ml×12本
原産国 ベトナム



AN NAM BLACK RICE LIQUEUR
AN NAM 黒米リキュール
RƯỢU NẾP CẨM
紫糯米酒

商品コード 0006-2005
JANコード 8936042854139
入数 400ml×12本
原産国 ベトナム



AN NAM LYCHEE LIQUEUR
AN NAM ライチリキュール
RƯỢU VẢI
荔枝酒

商品コード 0006-2002
JANコード 8936042854337
入数 400ml×12本
原産国 ベトナム





TOPCOCO COCONUT CRACKER
 ココナッツクラッカー
 BÁNH DỪA TOPCOCO VỊ NGUYÊN BẢN
 原味椰子饼

商品コード 0008-0011
 JANコード 8938544489062
 入数 150g×30袋
 原産国 ベトナム



TOPCOCO COCONUT CRACKER WITH PEANUTS
 落花生入りココナッツクラッカー
 BÁNH DỪA TOPCOCO VỊ ĐẬU PHỘNG
 花生味椰子饼

商品コード 0008-0013
 JANコード 8938544489079
 入数 150g×30袋
 原産国 ベトナム



TOPCOCO COCONUT CRACKER WITH MUNG BEANS
 緑豆ココナッツクラッカー
 BÁNH DỪA TOPCOCO VỊ ĐẬU XANH
 绿豆味椰子饼

商品コード 0008-0012
 JANコード 8938544489093
 入数 150g×30袋
 原産国 ベトナム



TOPCOCO COCONUT CRACKER WITH SESAME
 セサミ入りココナッツクラッカー
 BÁNH DỪA TOPCOCO VỊ MÈ ĐEN
 黑芝麻味椰子饼

商品コード 0008-0014
 JANコード 8938544489086
 入数 150g×30袋
 原産国 ベトナム



COCOOL COCONUT CRACKER
 ココナツクッキー
 BÁNH DỪA COCOOL VỊ NGUYÊN BẢN
 原味椰子饼

商品コード 0008-0015
 JANコード 8938544489611
 入数 80g×40袋
 原産国 ベトナム



COCOOL COCONUT CRACKER WITH MANGO
 ココナツクッキーマンゴー味
 BÁNH DỪA COCOOL VỊ XOÀI
 芒果味椰子饼

商品コード 0008-0017
 JANコード 8938544489628
 入数 80g×40袋
 原産国 ベトナム



COCOOL COCONUT CRACKER WITH DURIAN
 ココナツクッキー榴莲味
 BÁNH DỪA COCOOL VỊ SẦU RIÊNG
 榴蓮味椰子饼

商品コード 0008-0018
 JANコード 8938544489642
 入数 80g×40袋
 原産国 ベトナム



COCOOL COCONUT CRACKER WITH COFFEE
 ココナツクッキーコーヒー味
 BÁNH DỪA COCOOL VỊ CÀ PHÊ
 咖啡味椰子饼

商品コード 0008-0016
 JANコード 8938544489635
 入数 80g×40袋
 原産国 ベトナム

Organic
Healthy choice



JACKFRUIT CHIPS
ジャックフルーツチップス
MÍT SẤY 150g
干木瓜

商品コード 0008-0020
JANコード 8934743032900
入数 150g×30袋
原産国 ベトナム



JACKFRUIT CHIPS
ジャックフルーツチップス
MÍT SẤY 100g
干木瓜

商品コード 0008-0019
JANコード 8934743042909
入数 100g×40袋
原産国 ベトナム



HOT CHILLI BISCUITS STICKS
MIXスナック(ホットチリフレーバー)
BIM BIM MIX VỊ CAY
薯片辣味

商品コード 0008-0023
JANコード 8858223008479
入数 50g×48袋
原産国 タイ



HOT CHILLI BISCUITS STICKS
MIXスナック(ホットチリフレーバー)
BIM BIM MIX VỊ CAY
薯片辣味

商品コード 0008-0026
JANコード
入数 150g×36本
原産国 タイ



ORIGINAL BISCUITS STICKS
MIXスナック(オリジナルフレーバー)
BIM BIM MIX VỊ NGUYÊN BẢN
薯片原味

商品コード 0008-0022
JANコード 8858223008172
入数 50g×48袋
原産国 タイ



NORI SEAWEED BISCUITS STICKS
MIXスナック(海苔フレーバー)
BIM BIM MIX VỊ RONG BIỂN
薯片海苔味

商品コード 0008-0025
JANコード 8858223013039
入数 50g×48袋
原産国 タイ



BUTTER CORN BISCUITS STICKS
MIXスナック(バターコーンフレーバー)
BIM BIM MIX VỊ BƠ
薯片奶油味

商品コード 0008-0024
JANコード 8858223026848
入数 50g×48袋
原産国 タイ



PREMIUM MANGOSTEEN WAFERS
プレミアムマンゴスチンウエハース
BÁNH XÓP VỊ MĂNG CỤT
山竹味松饼

商品コード 0008-0027
JANコード 8858223006468
入数 120g×24袋
原産国 タイ



PREMIUM DURIAN WAFERS
プレミアムドリアンウエハース
BÁNH XÓP VỊ SÀU RIÊNG
榴蓮味松饼

商品コード 0008-0029
JANコード 8858223006451
入数 120g×24袋
原産国 タイ



PREMIUM MANGO WAFERS
プレミアムマンゴーウエハース
BÁNH XÓP VỊ XOÀI
芒果味松饼

商品コード 0008-0028
JANコード 8858223006444
入数 120g×24袋
原産国 タイ



NeXT international
Beyond the compass of one's Ability